

Số: 326/QĐ-UBND

Phú Thịnh, ngày 15 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚ THỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Phú Thịnh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Phú Thịnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước xã Phú Thịnh năm 2025;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã Phú Thịnh tại tờ trình số 83/TTr-PKT ngày 14/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của UBND xã Phú Thịnh (Theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Việc công khai được thực hiện bằng các hình thức dán niêm yết tại Trụ sở UBND xã và công bố trên trang thông tin điện tử của xã; Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể xã, các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Sở Tài chính (B/c);
- TTĐU, HĐND xã (B/c);
- TT UBND xã (B/c);
- Các tổ chức CT-XH cấp xã (B/c);
- Các trường xóm trong xã (B/c);
- TTDVTH (Đăng tải);
- Cổng thông tin DT xã (T/h);
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Hưng

THUYẾT MINH
THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
XÃ PHÚ THỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND xã Phú Thịnh)

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 1779/STC-TH&QLNS ngày 03/03/2026 của Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Năm 2025 là năm diễn ra trong bối cảnh mang ý nghĩa lịch sử, cuộc cải cách chuyển đổi mô hình chính quyền địa phương sang 02 cấp. Xã Phú Thịnh là xã miền núi của tỉnh Thái Nguyên được thành lập từ ngày 01/7/2025 theo Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV, trên cơ sở sắp xếp, sáp nhập các xã: Phú Cường, Phú Thịnh, Bản Ngoại. Tổng số quyết toán thu chi ngân sách xã Phú Thịnh năm 2025 ngoài số quyết toán thu chi của xã Phú Thịnh đã thực hiện kể từ ngày thành lập xã còn bao gồm số thu, chi đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 của 3 xã cũ trước khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp.

Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Phú Thịnh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Phú Thịnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước xã Phú Thịnh năm 2025;

UBND xã Phú Thịnh thuyết minh tình hình thực hiện quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 như sau:

Nội dung	Số tiền (đồng)
I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	17.756.018.681
II. Tổng thu cân đối ngân sách xã hưởng	184.879.632.825
1. Thu NS xã được hưởng theo phân cấp	1.009.199.060
2. Thu bổ sung của ngân sách cấp trên	179.563.258.106

3. Thu chuyển nguồn	4.082.124.547
4. Thu kết dư	155.051.112
III. Tổng chi cân đối ngân sách xã	183.881.406.130
1. Chi thường xuyên	134.493.233.705
2. Chi đầu tư	36.497.315.228
3. Chi chuyển trả NS cấp trên chế độ an sinh xã hội	0
4. Chi chuyển nguồn sang năm sau	12.890.857.197
IV. Kết dư ngân sách	928.226.695

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG XÃ PHÚ THỊNH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị: Đồng

Nội dung thu	Quyết toán			Nội dung chi	Quyết toán Chi ngân sách xã
	Tổng số	Thu ngân sách tỉnh	Thu ngân sách xã		
Tổng số thu	201.195.481.287	16.385.848.462	184.809.632.825	Tổng số chi	183.881.406.130
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	201.195.481.287	16.385.848.462	184.809.632.825	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	183.881.406.130
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	12.704.267.522	12.694.848.462	9.419.060	1. Chi đầu tư phát triển	36.497.315.228
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	4.690.780.000	3.691.000.000	999.780.000	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính (khoản thu NSDP hưởng 100%)	0	0	0	3. Chi thường xuyên	134.493.233.705
4. Thu kết dư năm trước	155.051.112	0	155.051.112	4. Chi viện trợ	0
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	4.082.124.547	0	4.082.124.547	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	0
6. Thu viện trợ	0	0	0	6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	179.563.258.106	0	179.563.258.106	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0
Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	17.412.241.000	0	17.412.241.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	12.890.857.197
- Bổ sung có mục tiêu	162.151.017.106	0	162.151.017.106	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	0
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0		10. Chi nộp ngân sách cấp trên	0
		0		11. Chi hỗ trợ địa phương khác	0
- Kết dư ngân sách năm quyết toán		928.226.695			

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS ĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	I	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	135.002.831.000	135.002.831.000	201.556.452.446	360.971.159	201.195.481.287	16.385.848.462	184.809.632.825	149,30	149,30
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9.197.000.000	9.197.000.000	17.756.018.681	360.971.159	17.395.047.522	16.385.848.462	1.009.199.060	193,06	193,06
I	Thu nội địa ko kể dầu thô	9.197.000.000	9.197.000.000	13.065.238.681	360.971.159	12.704.267.522	12.694.848.462	9.419.060	142,06	142,06
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	85.000.000	85.000.000	101.417.717		101.417.717	101.417.717		119,31	119,31
	- Thuế giá trị gia tăng			10.094.231		10.094.231	10.094.231			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			91.323.486		91.323.486	91.323.486			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế tối thiểu toàn cầu									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.829.000.000	2.829.000.000	3.981.751.352		3.981.751.352	3.981.751.352		140,75	140,75
	- Thuế giá trị gia tăng	2.469.000.000	2.469.000.000	2.980.532.206		2.980.532.206	2.980.532.206		120,72	120,72
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	340.000.000	340.000.000	936.008.705		936.008.705	936.008.705		275,30	275,30
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.000.000	20.000.000	65.210.441		65.210.441	65.210.441		326,05	326,05

[illegible]

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS ĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	- Thu khác ngân sách địa phương			258.202.008	188.633.777	69.568.231	60.149.171	9.419.060		
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông			13.500.000	13.500.000					
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện			163.018.428	163.018.428					
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			34.237.000		34.237.000	34.237.000			
	- Tiền thu tịch thu, tiền cho thuê, bán tài sản khác,...			47.446.580	12.115.349	35.331.231	25.912.171	9.419.060		
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển									
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương									
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương									
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện									
	- Cơ quan Trung ương cấp phép									
	Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản									
	+ Tài nguyên nước									
	+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện									
	- Cơ quan địa phương cấp phép									
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác									
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế									
	- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý									
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý									
II	Thu từ dầu thô									
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng									
3	Phụ thu về dầu, khí									
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu									
1	Thuế xuất khẩu									
	Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền									
2	Thuế nhập khẩu									
	Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu									
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu									
7	Thu khác									
IV	Thu Viện trợ									
V	Các khoản huy động, đóng góp			4.690.780.000		4.690.780.000	3.691.000.000	999.780.000		

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS ĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			4.690.780.000		4.690.780.000	3.691.000.000	999.780.000		
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Vay bù đắp bội chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	125.805.831.000	125.805.831.000	179.563.258.106		179.563.258.106		179.563.258.106	142,73	142,73
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	125.805.831.000	125.805.831.000	179.563.258.106		179.563.258.106		179.563.258.106	142,73	142,73
1.	Bổ sung cân đối	17.691.831.000	17.691.831.000	17.412.241.000		17.412.241.000		17.412.241.000	98,42	98,42
2.	Bổ sung có mục tiêu	108.114.000.000	108.114.000.000	162.151.017.106		162.151.017.106		162.151.017.106	149,98	149,98
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	108.114.000.000	108.114.000.000	162.151.017.106		162.151.017.106		162.151.017.106	149,98	149,98
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên									
D	THU CHUYỂN NGUỒN			4.082.124.547		4.082.124.547		4.082.124.547		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			155.051.112		155.051.112		155.051.112		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm							So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh			Chi NS xã			Cấp trên giao	HĐND quyết định
					Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn từ năm trước sang	Kinh phí được giao năm 2025	Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn từ năm trước sang	Kinh phí được giao năm 2025		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
III	Chi thường xuyên	113.111.694.259	113.111.694.259	134.493.233.705				134.493.233.705	616.645.700	133.876.588.005	118,90	118,90
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	2.230.663.900	2.230.663.900	2.460.709.695				2.460.709.695		2.460.709.695	110,31	110,31
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	1.635.406.266	1.635.406.266	1.978.620.266				1.978.620.266		1.978.620.266	120,99	120,99
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	66.538.542.415	66.538.542.415	67.593.306.869				67.593.306.869		67.593.306.869	101,59	101,59
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số											
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	807.556.000	807.556.000	943.230.600				943.230.600		943.230.600	116,80	116,80
2.6	Chi Văn hóa thông tin	244.925.840	244.925.840	1.365.197.396				1.365.197.396	393.372.000	971.825.396	557,39	557,39
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình											
2.8	Chi Thể dục thể thao	143.691.810	143.691.810	143.691.810				143.691.810		143.691.810	100,00	100,00
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	111.413.555	111.413.555	111.413.555				111.413.555		111.413.555	100,00	100,00
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	2.972.603.792	2.972.603.792	3.947.029.984				3.947.029.984		3.947.029.984	132,78	132,78
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.767.968.959	31.767.968.959	47.149.790.763				47.149.790.763	223.273.700	46.926.517.063	148,42	148,42
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	6.276.343.515	6.276.343.515	8.417.664.560				8.417.664.560		8.417.664.560	134,12	134,12
2.13	Chi khác	382.578.207	382.578.207	382.578.207				382.578.207		382.578.207	100,00	100,00
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính											
V	Chi viện trợ											
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ											
VII	Chi chuyển nguồn			12.890.857.197				12.890.857.197		12.890.857.197		

TT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm							So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh			Chi NS xã			Cấp trên giao	HĐND quyết định
					Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn từ năm trước sang	Kinh phí được giao năm 2025	Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn từ năm trước sang	Kinh phí được giao năm 2025		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước											
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI											
1	Bổ sung cân đối											
2	Bổ sung có mục tiêu											
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước											
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước											
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN											
	<u>TỔNG SỐ (A+B+C)</u>	125.805.831.000	125.805.831.000	183.881.406.130				183.881.406.130	7.683.521.339	176.197.884.791	146,16	146,16

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG ĐỊA BÀN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Thịnh)

		Trong đó Dự toán											Trong đó Quyết toán											Chi nộp trả	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Đơn vị tính: Đồng			
STT	Tên đơn vị	Tổng số Dự toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Tổng số Quyết toán	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQ G						
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó													
				Chi giáo dục đào tạo đạy nghề	Chi KH và CN		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi KH và CN		Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Chi giáo dục đào tạo đạy nghề		Chi KH và CN	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=11/1	24=12/2	25=15/5	26=10/8		
	Tổng	173.538.597.032	19.538.836.904	9.824.498.153		134.054.114.244	67.628.026.177		19.945.645.884	18.182.615.884	1.763.030.000	170.990.548.933	18.452.981.038	9.824.498.153		132.730.203.705	67.593.306.869		19.807.364.190	18.044.334.190	1.763.030.000		1.646.114.777	98.53%	94.44%	99.01%	99.31%		
1	1028917 - Trường Mầm non Bán Ngoại	8.633.790.001				8.633.790.001	8.633.790.001					8.633.790.001				8.633.790.001	8.633.790.001							100%		100%			
2	1029009 - Trường Mầm non Na Mao	5.365.462.581				5.365.462.581	5.365.462.581					5.365.462.581				5.365.462.581	5.365.462.581							100%		100%			
3	1029248 - Trường Mầm non Phú Thịnh	6.800.134.429				6.800.134.429	6.800.134.429					6.800.134.429				6.800.134.429	6.800.134.429							100%		100%			
4	1029254 - Trường Mầm non Phú Cường	6.552.672.503				6.552.672.503	6.552.672.503					6.552.672.503				6.552.672.503	6.552.672.503							100%		100%			
5	1037054 - Trường THCS Bán Ngoại	8.419.529.720				8.419.529.720	8.419.529.720					8.419.529.720				8.419.529.720	8.419.529.720							100%		100%			
6	1038420 - Trường trung học cơ sở Phú Cường	5.008.014.987				5.008.014.987	5.008.014.987					5.008.014.987				5.008.014.987	5.008.014.987							100%		100%			
7	1038891 - Trường tiểu học Phú Cường	5.449.083.781				5.449.083.781	5.449.083.781					5.414.364.473				5.414.364.473	5.414.364.473							99.36%		99.36%			
8	1038900 - Trường tiểu học Phú Thịnh	6.375.446.591				6.375.446.591	6.375.446.591					6.375.446.591				6.375.446.591	6.375.446.591							100%		100%			
9	1039044 - Trường tiểu học Bán Ngoại	9.287.700.790				9.287.700.790	9.287.700.790					9.287.700.790				9.287.700.790	9.287.700.790							100%		100%			
10	1039048 - Trường trung học cơ sở Phú Thịnh	5.057.859.794				5.057.859.794	5.057.859.794					5.057.859.794				5.057.859.794	5.057.859.794							100%		100%			
11	1147684 - Phòng kinh tế xã Phú Thịnh	3.393.805.440				3.302.805.440			91.000.000		91.000.000	3.267.789.175				3.176.789.175			91.000.000		91.000.000				96.29%		96.18%	100%	
12	1149887 - Văn phòng Đảng ủy xã Phú Thịnh	8.340.455.138				8.340.455.138						8.340.455.138				8.340.455.138									100%		100%		
13	1157334 - Văn phòng HĐND và UBND xã Phú Thịnh	28.663.759.680				28.039.747.680			624.012.000		624.012.000	28.644.494.680				28.020.482.680			624.012.000		624.012.000				99.93%		99.93%	100%	
14	1158599 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Phú Thịnh	6.107.161.464				6.107.161.464						6.107.059.493				6.107.059.493									100%		100%		
15	1163837 - Trung tâm phục vụ hành chính công xã Phú Thịnh	1.031.673.493				1.031.673.493						1.031.673.493				1.031.673.493									100%		100%		
16	1163839 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Phú Thịnh	16.307.169.812				15.838.151.812	144.500.000		469.018.000		469.018.000	16.199.622.852				15.730.604.852	144.500.000		469.018.000		469.018.000				99.34%		99.32%	100%	
17	1164829 - Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Phú Thịnh	4.580.845.833				4.001.845.833	473.831.000		579.000.000		579.000.000	3.544.584.798				2.965.584.798	473.831.000		579.000.000		579.000.000		1.000.000.000	77.38%		74.11%	100%		
18	1166810 - Trung tâm học tập cộng đồng xã Phú Thịnh	60.000.000				60.000.000	60.000.000					60.000.000				60.000.000	60.000.000								100%		100%		
19	7971321 - Nâng cấp tuyến đường Bán Ngoại – Phú Lạc huyện Đại Từ	499.332.978							499.332.978	499.332.978		499.332.978							499.332.978	499.332.978					100%			100%	
20	7986971 - Xây dựng sân thể thao xã Phú Thịnh	864.285.161							864.285.161	864.285.161		864.285.161							864.285.161	864.285.161					100%			100%	
21	8008079 - Lập quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Phú Cường, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	262.777.000	262.777.000									262.777.000	262.777.000												100%	100%			
22	8019947 - Xây dựng đường giao thông liên xã Phú Thịnh – Phú Lạc	49.916.150							49.916.150	49.916.150		49.916.150							49.916.150	49.916.150					100%			100%	
23	8053384 - Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Phú Cường, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	2.339.000	2.339.000									2.339.000	2.339.000												100%	100%			
24	8060003 - Trường Mầm non Phú Thịnh, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1.132.803.675	1.132.803.675	1.132.803.675								1.132.803.675	1.132.803.675	1.132.803.675											100%	100%			
25	8081125 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024; Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Văn Cường 3	60.739.200							60.739.200	60.739.200		60.739.200							60.739.200	60.739.200					100%			100%	
26	8083584 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường; Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Khuân Thông	20.109.600							20.109.600	20.109.600		20.109.600							20.109.600	20.109.600					100%			100%	
27	8083585 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường; Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Na Mẩn	27.360.000							27.360.000	27.360.000		27.360.000							27.360.000	27.360.000					100%			100%	
28	8085097 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024 (Gói 1); Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Đèo	86.457.600							86.457.600	86.457.600		86.457.600							86.457.600	86.457.600					100%			100%	
29	8088717 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024; Hạng mục: Đường bê tông xi măng các xóm Văn Cường 1, Văn Cường 2, Chiềng	416.277.000							416.277.000	416.277.000		416.277.000							416.277.000	416.277.000					100%			100%	

30	8088718 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024 (Gói 2); Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Thanh Mỹ	37.756.800						37.756.800	37.756.800			37.756.800						37.756.800	37.756.800							100%			100%	
31	8098183 - Xây dựng nhà lợp học 3 tầng trường Mầm non Phú Cường	7.691.694.478	7.691.694.478	7.691.694.478							7.691.694.478	7.691.694.478	7.691.694.478													100%	100%			
32	8098184 - Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Ba Giảng (QL.37) đến cầu treo Láng Vọng xã Bàn Ngoại	9.759.709.467	289.994.628					9.469.714.839	9.469.714.839			9.759.709.467	289.994.628					9.469.714.839	9.469.714.839							100%	100%		100%	
33	8102061 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024 (Gói 3); Tuyến đường bê tông xi măng xóm Văn Cường 1	17.461.600						17.461.600	17.461.600			17.461.600						17.461.600	17.461.600							100%			100%	
34	8102062 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024; Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Bàn Luồng (mở rộng 6m)	28.591.200						28.591.200	28.591.200			28.591.200						28.591.200	28.591.200							100%			100%	
35	8120960 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Thịnh năm 2024(Gói 5) Hạng mục: Đường, kẻ bê tông xi măng xóm Hùng Cường	500.732.800						500.732.800	500.732.800			500.732.800						500.732.800	500.732.800							100%			100%	
36	8120961 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Thịnh năm 2024(Gói 4) Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Đồng Kim	223.257.600						223.257.600	223.257.600			223.257.600						223.257.600	223.257.600							100%			100%	
37	8120962 - Đường GTNT xã Phú Thịnh năm 2024 (Gói 2); Hạng mục: Đường BTXM nối đồng xóm Hùng Cường, đường BTXM nông thôn xóm Phú Thịnh 1, đường BTXM nông thôn xóm Cự	132.285.600						132.285.600	132.285.600			132.285.600						132.285.600	132.285.600							100%			100%	
38	8122732 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Thịnh năm 2024 Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Phố	59.918.400						59.918.400	59.918.400			59.918.400						59.918.400	59.918.400							100%			100%	
39	8122733 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Thịnh năm 2024 (Gói 3); Hạng mục: Đường bê tông xi măng nối đồng xóm Gò Vũ	57.866.400						57.866.400	57.866.400			57.866.400						57.866.400	57.866.400							100%			100%	
40	8122737 - Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa xã, xây mới nhà vệ sinh và công trụ sở làm việc UBND xã Phú Thịnh	1.094.941.133	226.941.133					868.000.000	868.000.000			1.094.941.133	226.941.133					868.000.000	868.000.000							100%	100%		100%	
41	8123022 - Đường giao thông nông thôn xã Bàn Ngoại năm 2024 (gói 1)	547.200.000						547.200.000	547.200.000			547.200.000						547.200.000	547.200.000							100%			100%	
42	8123119 - Sửa chữa nhà làm việc 2 tầng trụ sở UBND xã và nhà văn hóa xã Phú Cường	36.594.400	36.594.400								36.594.400	36.594.400														100%	100%			
43	8124737 - Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Bàn Ngoại .Hạng mục: Sân khuôn viên nhà văn hóa và nhà làm việc 3 tầng UBND xã	2.268.922.882	2.268.922.882								2.268.922.882	2.268.922.882														100%	100%			
44	8144829 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Thịnh năm 2024 (Gói 7); Hạng mục: Đường, kẻ BTXM nối đồng xóm Đồng Kim, Đường BTXM nông thôn xóm Láng Thượng	88.252.000						88.252.000	88.252.000			88.252.000						88.252.000	88.252.000							100%			100%	
45	8144831 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Thịnh năm 2024 (Gói 6); Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò, chiều dài L = 385m	108.638.600						108.638.600	108.638.600			108.638.600						108.638.600	108.638.600							100%			100%	
46	8146825 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024; Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Cây Lai	15.906.800						15.906.800	15.906.800			15.906.800						15.906.800	15.906.800							100%			100%	
47	8149481 - Trường Mầm non Na Mao, hạng mục : Nhà bếp ăn bán trú	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000							1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000													100%	100%			
48	8150981 - Đường giao thông liên xóm Thanh Mỹ - Na Quýt xã Phú Cường	6.330.000.000	3.988.000.000					2.342.000.000	2.342.000.000			5.888.297.622	3.546.297.622					2.342.000.000	2.342.000.000							93.02%	88.92%		100%	
49	8164950 - Nâng cấp, mở rộng đường bê tông nông thôn tuyến Rừng Vắn - Ninh Giang	1.110.888.889						1.110.888.889	1.110.888.889			1.010.305.456						1.010.305.456	1.010.305.456				100.583.433	90.95%			90.95%		90.95%	
50	8169438 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở công an xã Phú Thịnh	549.666.667						549.666.667	549.666.667			511.968.406						511.968.406	511.968.406				37.698.261	93.14%			93,14%			
51	8171088 - Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Đập hồ Đồng Ninh, xóm Đồng Ninh, xã Phú Thịnh	1.600.000.000	1.600.000.000								1.121.308.245	1.121.308.245										478.691.755	70.08%	70.08%						
52	8171089 - Cải tạo, sửa chữa đập Ao Láng, xóm Ao Soi, xã Phú Thịnh	393.000.000	393.000.000								363.858.672	363.858.672										29.141.328	92.58%	92.58%						
53	8171697 - Làm nhà để xe trung tâm văn hóa thể thao và nhà kho để phục vụ lưu trữ hồ sơ, tài liệu của xã Phú Thịnh	645.769.708	645.769.708								509.449.303	509.449.303														78.89%	78.89%			
54	9121323 - Công an xã Phú Thịnh	382.578.207					382.578.207				382.578.207				382.578.207											100%		100%		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị tính: Đồng																						
STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025									So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn năm sau	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng cộng	184.783.339.452	28.079.799.080	134.582.894.488	2.175.000.000	19.945.645.884	18.182.615.884	1.763.030.000	183.881.406.130	27.501.776.297	133.258.983.949	1.667.166.917	19.807.364.190	18.044.334.190	1.763.030.000	1.646.114.777						
I	Các cơ quan tổ chức	173.538.597.032	17.545.836.904	133.894.114.244	2.153.000.000	19.945.645.884	18.182.615.884	1.763.030.000	172.636.663.710	16.967.814.121	132.570.203.705	1.645.166.917	19.807.364.190	18.044.334.190	1.763.030.000	1.646.114.777			98.53%	94.44%	99.01%	99.31%
*	Xã Phú Thịnh	173.538.597.032	17.545.836.904	133.894.114.244	2.153.000.000	19.945.645.884	18.182.615.884	1.763.030.000	172.636.663.710	16.967.814.121	132.570.203.705	1.645.166.917	19.807.364.190	18.044.334.190	1.763.030.000	1.646.114.777			98.53%	94.44%	99.01%	99.31%
1	Trường Mầm non Bán Ngoại (1028917)	8.633.790.001		8.633.790.001					8.633.790.001		8.633.790.001								100%		100%	
2	Trường Mầm non Na Mao (1029009)	5.365.462.581		5.365.462.581					5.365.462.581		5.365.462.581								100%		100%	
3	Trường Mầm non Phú Thịnh (1029248)	6.800.134.429		6.800.134.429					6.800.134.429		6.800.134.429								100%		100%	
4	Trường Mầm non Phú Cường (1029254)	6.552.672.503		6.552.672.503					6.552.672.503		6.552.672.503								100%		100%	
5	Trường THCS Bán Ngoại (1037054)	8.419.529.720		8.419.529.720					8.419.529.720		8.419.529.720								100%		100%	
6	Trường trung học cơ sở Phú Cường (1038420)	5.008.014.987		5.008.014.987					5.008.014.987		5.008.014.987								100%		100%	
7	Trường tiểu học Phú Cường (1038891)	5.449.083.781		5.449.083.781					5.414.364.473		5.414.364.473								99.36%		99.36%	
8	Trường tiểu học Phú Thịnh (1038900)	6.375.446.591		6.375.446.591					6.375.446.591		6.375.446.591								100%		100%	
9	Trường tiểu học Bán Ngoại (1039044)	9.287.700.790		9.287.700.790					9.287.700.790		9.287.700.790								100%		100%	
10	Trường trung học cơ sở Phú Thịnh (1039048)	5.057.859.794		5.057.859.794					5.057.859.794		5.057.859.794								100%		100%	
11	Phòng kinh tế xã Phú Thịnh (1147684)	3.393.805.440		3.142.805.440	160.000.000	91.000.000		91.000.000	3.267.789.175		3.016.789.175	160.000.000	91.000.000		91.000.000				96.29%		96.18%	100%
12	Văn phòng Đảng uỷ xã Phú Thịnh (1149887)	8.340.455.138		8.340.455.138					8.340.455.138		8.340.455.138								100%		100%	
13	Văn phòng HĐND và UBND xã Phú Thịnh (1157334)	28.663.759.680		28.039.747.680		624.012.000		624.012.000	28.644.494.680		28.020.482.680		624.012.000		624.012.000				99.93%		99.93%	100%
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Phú Thịnh (1158599)	6.107.161.464		6.107.161.464					6.107.059.493		6.107.059.493								100%		100%	
15	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Phú Thịnh (1163837)	1.031.673.493		1.031.673.493					1.031.673.493		1.031.673.493								100%		100%	
16	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Phú Thịnh (1163839)	16.307.169.812		15.838.151.812		469.018.000		469.018.000	16.199.622.852		15.730.604.852		469.018.000		469.018.000				99.34%		99.32%	100%
17	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Phú Thịnh (1164829)	4.580.845.833		4.001.845.833		579.000.000		579.000.000	4.544.584.798		2.965.584.798		579.000.000		579.000.000	1.000.000.000			77.38%		74.11%	100%
18	Trung tâm học tập cộng đồng xã Phú Thịnh (1166810)	60.000.000		60.000.000					60.000.000		60.000.000								100%		100%	
19	Nâng cấp tuyến đường Bán Ngoại – Phú Lạc huyện Đại Từ (7971321)	499.332.978				499.332.978	499.332.978		499.332.978				499.332.978	499.332.978					100%			100%
20	Xây dựng sân thể thao xã Phú Thịnh (7986971)	864.285.161				864.285.161	864.285.161		864.285.161				864.285.161	864.285.161					100%			100%
21	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Phú Cường, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (8008079)	262.777.000	262.777.000						262.777.000	262.777.000									100%	100%		
22	Xây dựng đường giao thông liên xã Phú Thịnh - Phú Lạc (8019947)	49.916.150				49.916.150	49.916.150		49.916.150				49.916.150	49.916.150					100%			100%
23	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Phú Cường, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (8053384)	2.339.000	2.339.000						2.339.000	2.339.000									100%	100%		
24	Trường Mầm non Phú Thịnh, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (8060003)	1.132.803.675	1.132.803.675						1.132.803.675	1.132.803.675									100%	100%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025									So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn năm sau	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT- QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
25	Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024; Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Văn Cường 3 (8081125)	60.739.200				60.739.200	60.739.200		60.739.200				60.739.200	60.739.200					100%			100%
26	Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường; Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Khuân Thông (8083584)	20.109.600				20.109.600	20.109.600		20.109.600				20.109.600	20.109.600					100%			100%
27	Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường; Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Na Mán (8083585)	27.360.000				27.360.000	27.360.000		27.360.000				27.360.000	27.360.000					100%			100%
28	Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024 (Gói 1); Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Đèo (8085097)	86.457.600				86.457.600	86.457.600		86.457.600				86.457.600	86.457.600					100%			100%
29	Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024; Hạng mục: Đường bê tông xi măng các xóm Văn Cường 1, Văn Cường 2, Chiềng (8088717)	416.277.000				416.277.000	416.277.000		416.277.000				416.277.000	416.277.000					100%			100%
30	Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024 (Gói 2); Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Thanh Mỹ (8088718)	37.756.800				37.756.800	37.756.800		37.756.800				37.756.800	37.756.800					100%			100%
31	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Mầm non Phú Cường (8098183)	7.691.694.478	7.691.694.478						7.691.694.478	7.691.694.478									100%	100%		
32	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Ba Giảng (QL.37) đến cầu treo Làng Vòng xã Bàn Ngoại (8098184)	9.759.709.467	289.994.628			9.469.714.839	9.469.714.839		9.759.709.467	289.994.628			9.469.714.839	9.469.714.839					100%	100%		100%
33	Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024 (Gói 3) ; Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Văn Cường 1 (8102061)	17.461.600				17.461.600	17.461.600		17.461.600				17.461.600	17.461.600					100%			100%
34	Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024; Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Bán Luồng (mở rộng 6m) (8102062)	28.591.200				28.591.200	28.591.200		28.591.200				28.591.200	28.591.200					100%			100%
35	Đường giao thông nông thôn xã Phú Thịnh năm 2024(Gói 5) Hạng mục: Đường, kè bê tông xi măng xóm Hùng Cường (8120960)	500.732.800				500.732.800	500.732.800		500.732.800				500.732.800	500.732.800					100%			100%
36	Đường giao thông nông thôn xã Phú Thịnh năm 2024(Gói 4) Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Đồng Kim(8120961)	223.257.600				223.257.600	223.257.600		223.257.600				223.257.600	223.257.600					100%			100%
37	Đường GTNT xã Phú Thịnh năm 2024 (Gói 2); Hạng mục: Đường BTXM nội đồng xóm Hùng Cường, đường BTXM nông thôn xóm Phú Thịnh 1, đường BTXM nông thôn xóm Cự (8120962)	132.285.600				132.285.600	132.285.600		132.285.600				132.285.600	132.285.600					100%			100%
38	Đường giao thông nông thôn xã Phú Thịnh năm 2024 Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Phỏ (8122732)	59.918.400				59.918.400	59.918.400		59.918.400				59.918.400	59.918.400					100%			100%
39	Đường giao thông nông thôn xã Phú Thịnh năm 2024 (Gói 3); Hạng mục: Đường bê tông xi măng nội đồng xóm Gò Vủ (8122733)	57.866.400				57.866.400	57.866.400		57.866.400				57.866.400	57.866.400					100%			100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025							Quyết toán 2025									So sánh				
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn năm sau	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
40	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa xã, xây mới nhà vệ sinh và công trụ sở làm việc UBND xã Phú Thịnh (8122737)	1.094.941.133	226.941.133			868.000.000	868.000.000		1.094.941.133	226.941.133			868.000.000	868.000.000					100%	100%		100%
41	Đường giao thông nông thôn xã Bán Ngoại năm 2024 (gói 1) (8123022)	547.200.000				547.200.000	547.200.000		547.200.000				547.200.000	547.200.000					100%			100%
42	Sửa chữa nhà làm việc 2 tầng trụ sở UBND xã và nhà văn hóa xã Phú Cường (8123119)	36.594.400	36.594.400						36.594.400	36.594.400									100%	100%		
43	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Bán Ngoại .Hạng mục: Sân khuôn viên nhà văn hóa và nhà làm việc 3 tầng UBND xã (8124737)	2.268.922.882	2.268.922.882						2.268.922.882	2.268.922.882									100%	100%		
44	Đường giao thông nông thôn xã Phú Thịnh năm 2024 (Gói 7); Hạng mục: Đường, lề BTXM nội đồng xóm Đồng Kim, Đường BTXM nông thôn xóm Làng Thượng (8144829)	88.252.000				88.252.000	88.252.000		88.252.000				88.252.000	88.252.000					100%			100%
45	Đường giao thông nông thôn xã Phú Thịnh năm 2024 (Gói 6); Hạng mục: Đường BTXM xóm Gò, chiều dài L = 385m (8144831)	108.638.600				108.638.600	108.638.600		108.638.600				108.638.600	108.638.600					100%			100%
46	Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024; Hạng mục: Đường bê tông xi măng xóm Cây Lai (8146825)	15.906.800				15.906.800	15.906.800		15.906.800				15.906.800	15.906.800					100%			100%
47	Trường Mầm non Na Mao, hạng mục : Nhà bếp ăn bán trú (8149481)	1.000.000.000	1.000.000.000						1.000.000.000	1.000.000.000									100%	100%		
48	Đường giao thông liên xóm Thanh My - Na Quýt xã Phú Cường (8150981)	6.330.000.000	3.988.000.000			2.342.000.000	2.342.000.000		5.888.297.622	3.546.297.622			2.342.000.000	2.342.000.000					93.02%	88.92%		100%
49	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông nông thôn tuyến Rừng Vần - Ninh Giang (8164950)	1.110.888.889				1.110.888.889	1.110.888.889		1.110.888.889				1.010.305.456	1.010.305.456		100.583.433			90.95%			90.95%
50	Cải tạo, sửa chữa trụ sở công an xã Phú Thịnh (8169438)	549.666.667				549.666.667	549.666.667		549.666.667				511.968.406	511.968.406		37.698.261			93.14%			93.14%
51	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Đập hồ Đồng Ninh, xóm Đồng Ninh, xã Phú Thịnh (8171088)	1.600.000.000			1.600.000.000				1.600.000.000			1.121.308.245				478.691.755			70.08%	70.08%		
52	Cải tạo, sửa chữa đập Ao Làng, xóm Ao Soi, xã Phú Thịnh (8171089)	393.000.000			393.000.000				393.000.000			363.858.672				29.141.328			92.58%	92.58%		
53	Làm nhà để xe trung tâm văn hóa thể thao và nhà kho để phục vụ lưu trữ hồ sơ, tài liệu của xã Phú Thịnh (8171697)	645.769.708	645.769.708						509.449.303	509.449.303									78.89%	78.89%		
54	Công an xã Phú Thịnh (9121323)	382.578.207		382.578.207					382.578.207		382.578.207								100%		100%	
II	Dự phòng ngân sách	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0				
III	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0				
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0					
V	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	11.244.742.420	10.533.962.176	688.780.244	22.000.000	0	0	0	11.244.742.420	10.533.962.176	688.780.244	22.000.000					0	0				

S.TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2024					DƯ' TOÀN					QUYẾT TOÀN					So sánh (%)					Giá trị			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	NSTW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã	Nguồn vốn nhân dân đóng góp	Tổng số	Ngoại nước		NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Tổng số		Ngoại nước	NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã		Tổng số	Ngoại nước	NSTW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã	Tổng số	Ngoại nước	NSTW		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
-	B120962 - Công trình: Đường giao thông nông thôn xã Phú Thành năm 2024 (Gói 2); Hàng mìn: Đường bê tông xi măng nối đống xóm Hàng Cường; đường BTXM nông thôn xóm Phú Thành 1, đường BTXM nông thôn xóm Cường Thành; (Mã chương trình MTQG.20492)	Xã Phú Thành		2024-2025	Số 165/QĐ-UBND ngày 22/07/2024	399.940.477	0		132.285.600		267.654.877				132.285.600							0	0				132.285.600	0		0	132.285.600	0	100		100			
-	B122733 - Công trình: Đường giao thông nông thôn xã Phú Thành năm 2024 (Gói 3); Hàng mìn: Đường bê tông xi măng nối đống xóm Gò Vẽ; (Mã chương trình MTQG.20492)	Xã Phú Thành		2024-2025	Số 179/QĐ-UBND ngày 23/08/2024	169.949.125	0		57.866.400		112.082.725				57.866.400							0	0				57.866.400	0		0	57.866.400	0	100		100			
-	B146825 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024; Tuyến đường bê tông xi măng xóm Cây Lát; (Mã chương trình MTQG.20492)	Xã Phú Thành		2024-2025	Số 328/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	54.586.036	0		18.647.533		35.938.503				15.906.800							0	0				15.906.800	0		0	15.906.800		100		100			
-	B102061 - Đường giao thông nông thôn xã Phú Cường năm 2024 (Gói 3); Tuyến đường bê tông xi măng xóm Văn Cường 1; (Mã chương trình MTQG.20492)	Xã Phú Thành		2024-2025	Số 389/QĐ-UBND ngày 14/08/2024	59.910.436	0		20.466.357		39.444.079				17.461.600							0	0				17.461.600	0		0	17.461.600		100		100			
-	7971321 - Nâng cấp tuyến đường Bùn Ngòi - Phú Lạc huyện Đai Từ; (Mã chương trình MTQG.20492)	Xã Phú Thành		2022-2024	Số 8472/QĐ-UBND ngày 23/09/2024	7.957.359.966	0				7.957.359.966				7.622.795.745							0	0				499.332.978	0		0	499.332.978		100		100			
-	8019947 - Xây dựng đường giao thông liên xã Phú Thành - Phú Lạc; (Mã chương trình MTQG.20492)	Xã Phú Thành		2023-2024	Số 8496/QĐ-UBND ngày 23/09/2024	3.980.726.592	0				3.980.726.592				3.613.278.586							0	0				49.916.150	0		0	49.916.150		100		100			
-	B150981 - Đường giao thông liên xóm Thanh Mỹ - Nà Quệt xã Phú Cường; (Mã chương trình MTQG.10514)	Xã Phú Thành		2025-2026	65ND-UBND ngày 18/12/2024 65ND-UBND ngày 16/4/2025	6.847.000.000		2.420.000.000	422.000.000	4.005.000.000					5.888.297.622		1.920.000.000	422.000.000	3.546.297.622							6.330.000.000		1.920.000.000	422.000.000	3.988.000.000	5.888.297.622	1.920.000.000	422.000.000	3.546.297.622	93	100	100	89
-	B098184 - Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Bù Giang (QL37) đến cửa tạo Lăng Vông xã Bùn Ngòi; (Mã chương trình MTQG.10492)	Xã Phú Thành		2025-2030	Chưa trong Nghị quyết số 26/NQ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 - Phú được dự án: Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 14/02/2025	23.000.000.000		3.320.000.000	3.170.000.000	16.510.000.000					11.259.709.067		820.000.000	1.170.000.000	9.269.709.067							9.759.709.067		820.000.000	1.170.000.000	7.769.709.067	9.759.709.067	820.000.000	1.170.000.000	7.769.709.067	100	100	100	100
-	B164950 - Công trình: Nâng cấp, mở rộng đường bê tông nông thôn tuyến Rừng Ván - Nành Gang (MTQG.20492); Mỏ nước NS.43	Xã Phú Thành		2025-2026	Số 716/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	1.110.888.889				1.110.888.889																	1.110.888.889					1.010.305.456		1.010.305.456		91		91
-	B171088 - Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Đập hồ Đồng Ninh, xóm Đồng Ninh, xã Phú Thành (mỏ nước 49)	Xã Phú Thành		2025-2026	Số 905/QĐ-UBND ngày 18/12/2025	1.600.000.000				1.600.000.000					1.121.308.245												1.600.000.000					1.121.308.245		70		70		
-	B171089 - Cầu tạo, sửa chữa đập Ao Lăng, xóm Ao Sỏi, xã Phú Thành (mỏ nước 49)	Xã Phú Thành		2025-2026	Số 906/QĐ-UBND ngày 18/12/2025	393.000.000				393.000.000					363.858.672												393.000.000					363.858.672		93		93		
-	Quy hoạch					1.840.381.545	-	-	-	1.840.381.545	-	1.584.216.321	-	-	-	1.584.216.321	1.319.100.321	-	-	-	1.319.100.321	265.116.000	-	-	-	265.116.000	-	-	-	265.116.000	265.116.000	-	-	-	265.116.000	100		100
-	1. Trạng thái dịch vụ của khu vực xã Phú Thành					1.840.381.545	-	-	-	1.840.381.545	-	1.584.216.321	-	-	-	1.584.216.321	1.319.100.321	-	-	-	1.319.100.321	265.116.000	-	-	-	265.116.000	-	-	-	265.116.000	265.116.000	-	-	-	265.116.000	100		100
-	1.1. Chuẩn bị đầu tư																																					
-	2. Thực hiện dự án																																					
-	a. Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ..., sang giai đoạn 5 năm ...																																					
-	b. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																																					
-	8053384 - Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Phú Cường, huyện Đai Từ, tỉnh Thái Nguyên	Xã Phú Thành		2023-2025	QP số 151/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	505.551.866	0	0		505.551.866	0	438.439.321	0	0		438.439.321	436.100.321	0	0		436.100.321	2.339.000	0	0		2.339.000	2.339.000	0	0		2.339.000	100		100		100		
-	8008079 - Lập quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Phú Cường, huyện Đai Từ, tỉnh Thái Nguyên	Xã Phú Thành		2024-2025	QP số 1794/QĐ-UBND ngày 29/04/2021	1.334.829.679	0			1.334.829.679					1.145.777.000							883.000.000	0	0		883.000.000	262.777.000	0	0		262.777.000	262.777.000	0	0		100		100

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH ⁽¹⁾ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị: Đồng

TT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/năm N-1 (1)	KẾ HOẠCH NĂM 2025					THỰC HIỆN NĂM 2025					DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12 năm N (1)
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)		CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM		CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSNN (nếu có)	TỔNG SỐ	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSNN (nếu có)	TỔNG SỐ	Tr.đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5	6=2-4	7	8	9	10	11=6-8	12=1+6-8
	TỔNG SỐ	-	4.813.312.446	4.222.192.114	4.316.515.700	4.221.525.700	496.796.746	4.813.312.446	4.222.192.114	4.316.515.700	4.221.525.700	(3.725.395.368)	(3.725.395.368)
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa		168.297.578				168.297.578	168.297.578				168.297.578	168.297.578
2	Quỹ bảo trợ trẻ em		55.461.424				55.461.424	55.461.424				55.461.424	55.461.424
3	Quỹ khuyến học		1.269.078				1.269.078	1.269.078				1.269.078	1.269.078
4	Quỹ vì người nghèo		222.453.119				222.453.119	222.453.119				222.453.119	222.453.119
5	Quỹ phòng chống thiên tai		79.526.122		61.190.000		18.336.122	79.526.122		61.190.000		18.336.122	18.336.122
6	TG khác có nguồn gốc ngân sách NN		3.257.824.114	3.257.824.114	3.257.157.700	3.257.157.700	666.414	3.257.824.114	3.257.824.114	3.257.157.700	3.257.157.700	(3.257.157.700)	#####
			964.368.000	964.368.000	964.368.000	964.368.000	-	964.368.000	964.368.000	964.368.000	964.368.000	(964.368.000)	(964.368.000)
7	Các quỹ tài chính khác		20.548.297				20.548.297	20.548.297				20.548.297	20.548.297
9	TG khác của ĐV hành chính, sự nghiệp		39.925.000		33.800.000		6.125.000	39.925.000		33.800.000		6.125.000	6.125.000
10	Tiền gửi có mục đích khác		3.639.714				3.639.714	3.639.714				3.639.714	3.639.714

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Phú Thịnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.118.424.900	1.118.424.900	100%
A	Sự nghiệp giáo dục	1.118.424.900	1.118.424.900	100%
1	Trường MN Na Mao	72.207.900	72.207.900	100%
2	Trường MN Phú Cường	228.210.000	228.210.000	100%
3	Trường MN Phú Thịnh	173.885.000	173.885.000	100%
4	Trường MN Bản Ngoại	307.060.000	307.060.000	100%
5	Trường TH Phú Cường	0	0	
6	Trường TH Phú Thịnh	0	0	
7	Trường TH Bản Ngoại	0	0	
8	Trường THCS Phú Cường	61.025.000	61.025.000	100%
9	Trường THCS Phú Thịnh	41.775.000	41.775.000	100%
10	Trường THCS Bản Ngoại	234.262.000	234.262.000	100%